VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 1295 + 1296)

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ, DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Tháng .... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị, ... (ngành 77)	01							
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03							
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04							
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05							
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06							
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07							
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08							
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09							
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí								

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10							
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11							
Trong đó: Chi trả thưởng	12							
4.3. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13							
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)								
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14							
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15							

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác,...

1.2. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94 theo VSIC 2018)

Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax...); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

Dịch vụ khác, bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: Dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác...

2. Cách ghi biểu

- Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ																			
- Hành khách	01																		
Trong đó ngoài nước	02																		
- Hàng hóa	03																		
Trong đó ngoài nước	04																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
- Kho bãi, DV hỗ trợ VT	05																		
- Bưu chính chuyển phát	06																		
I. ĐƯỜNG BỘ																			
- Hành khách	07																		
- Hàng hóa	08																		
II. ĐƯỜNG SẮT																			
- Hành khách	09																		
- Hàng hóa	10																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
III. ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG																			
- Hành khách	11																		
- Hàng hóa	12																		
IV. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA																			
- Hành khách	13																		
- Hàng hóa	14																		

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Ước tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước (%)			Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)		
		Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T/ 1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/ 1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (4):(1) x100	(11)= (5):(2) x100	(12)= (6):(3) x100	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
V. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG																			
- Hành khách	15																		
- Hàng hóa	16																		

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

- *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ *Doanh thu dịch vụ bốc xếp* là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.*

Công thức tính:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	=	Doanh thu vận tải hành khách	+	Doanh thu vận tải hàng hóa	+	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải (bốc xếp, kho bãi, DV vận tải khác)

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hóa được tính bằng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hóa: Bằng khối lượng hàng hóa bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo. Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

b) Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển (HK.Km)} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển (HK)} \times \text{Quãng đường vận chuyển (Km)}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

c) Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m^3) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hóa cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hóa thực tế.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)} = \text{Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)} \times \text{Quãng đường đã vận chuyển (Km)}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi sản lượng thực hiện vận chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi sản lượng thực hiện luân chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4, 5 và 6: Ghi doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển của ước tính tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7, 8 và 9: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển theo các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 10, 11 và 12: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với thực hiện tháng trước tương ứng (cột 1, 2, 3) với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 13, 14 và 15: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 16, 17 và 18: So sánh số liệu ở các Cột 7, 8, 9 so với số cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 007.Q/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với ước tính	Ước tính quý báo cáo so với thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2):(1)x100	(6)	(7)
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông								
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01							
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02							
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03							
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với ước tính	Ước tính quý báo cáo so với thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2):(1)x100	(6)	(7)
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05							
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06							
Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (631)	07							
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ								
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08							
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với ước tính	Ước tính quý báo cáo so với thực hiện quý trước	Ước tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2):(1)x100	(6)	(7)
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10							
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11							
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12							
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13							

Ghi chú: Báo cáo Quý 2 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ thông tin và truyền thông bao gồm các dịch vụ sau:

1.1. Xuất bản (ngành 58)

Dịch vụ xuất bản bao gồm xuất bản sách, lịch, tờ rơi, từ điển, bộ sách giáo khoa, tập bản đồ; xuất bản báo, tạp chí, ấn phẩm định kỳ; xuất bản chỉ dẫn bưu điện và các xuất bản khác cũng như xuất bản phầm mềm. Xuất bản dưới các hình thức (in, điện tử hay âm thanh, trên internet, CD- ROM)…

1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)

Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc bao gồm sản xuất phim các loại, chương trình truyền hình thuộc đề tài sân khấu và không phải sân khấu trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc chất liệu khác để chiếu trực tiếp trên rạp hát hoặc để chiếu trên truyền hình; Hoạt động hỗ trợ như biên tập, cắt phim, lồng tiếng…; Hoạt động phát hành phim điện ảnh và phim khác cho các ngành khác; Hoạt động chiếu phim. Hoạt động mua và bán quyền phát hành phim điện ảnh và phim khác; Hoạt động ghi âm, xuất bản âm nhạc.

1.3 Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)

Dịch vụ phát thanh, truyền hình bao gồm hoạt động xây dựng chương trình hoặc có quyền phân phối nội dung và sau đó phát các chương trình đó như phát thanh, truyền hình và các chương trình dữ kiện về giải trí, thời sự, dự báo thời tiết, phỏng vấn; Phát sóng các dữ kiện trên đài phát thanh và vô tuyến truyền hình, bằng cách sử dụng các công nghệ khác nhau qua không trung, qua vệ tinh, qua mạng dây cáp hoặc qua mạng Internet; Sản xuất các chương trình về tự nhiên (thời lượng hạn chế như các chương trình thời sự, thể thao, giáo dục và các chương trình định hướng cho thanh niên trên cơ sở phí hoặc thuê bao, đối với người thứ ba, cho việc phát sóng tiếp theo đến công chúng.

1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)

Dịch vụ viễn thông bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, viễn thông vệ tinh và các hoạt động viễn thông khác. Hoạt động viễn thông cũng bao gồm cả hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng; hoạt động bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

1.5. Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)

Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Viết, đánh giá, kiểm thử và hỗ trợ phần mềm; lập kế hoạch và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp công nghệ phần mềm, phần mềm máy vi tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và vận hành trên hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động kỹ thuật và chuyên môn khác liên quan đến máy vi tính.

1.6. Dịch vụ thông tin (ngành 63)

Dịch vụ thông tin bao gồm các hoạt động cổng tìm kiếm trên web, các hoạt động lưu trữ và xử lý dữ liệu, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cũng như các hoạt động cung cấp các thông tin căn bản.

1.7. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)

Ngành này gồm: Đại diện luật pháp cho lợi ích của một bên đối với bên kia, dù có trước toà hoặc hội đồng xét xử hay không hoặc dưới sự giám sát của những người là thành viên của tòa như tư vấn và đại diện dân sự, tư vấn và đại diện hình sự,...

Ngành này cũng gồm:

- Việc chuẩn bị các tài liệu pháp lý như thống nhất các điều khoản, thỏa thuận hợp tác hoặc các tài liệu tương tự liên quan đến việc thành lập công ty, bằng sáng chế và độc quyền, chuẩn bị chứng thư, di chúc, ủy quyền, cũng như các hoạt động của công chứng viên, thẩm phán, thẩm phán viên và trọng tài kinh tế;

- Dịch vụ kiểm toán và kế toán như kiểm tra các sổ sách kế toán, thiết kế hệ thống kiểm toán, chuẩn bị bảng kê tài chính và kế toán.

1.8. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (ngành 70)

Ngành này gồm: Việc cung cấp tư vấn hoặc trợ giúp cho doanh nghiệp và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý như: Lập kế hoạch và chiến lược; kế hoạch tài chính và ngân quỹ; mục tiêu và chính sách của thị trường; chính sách về nguồn nhân lực, thực thi kế hoạch; tiến độ sản xuất và kế hoạch giám sát.

Ngành này cũng gồm: Việc giám sát và quản lý các đơn vị khác của cùng công ty hay xí nghiệp, các hoạt động của trụ sở văn phòng.

1.9. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)

Ngành này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khởi thảo, dịch vụ kiểm định công trình, dịch vụ điều tra và lập bản đồ.

Ngành này cũng gồm: Dịch vụ kiểm tra phân tích lý hóa và công nghệ khác.

1.10. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (ngành 72)

Ngành này bao gồm hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong đó:

- Hoạt động nghiên cứu khoa học gồm: Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

- Hoạt động phát triển công nghệ gồm: Triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Trong đó:

+ Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới. Trong đó:

+ Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

+ Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Loại trừ: Nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 73200 (Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận).

1.11. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)

Ngành này gồm: Việc tạo ra những chiến dịch quảng cáo và sắp xếp các quảng cáo đó trên báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình hoặc các phương tiện truyền thông khác cũng như việc thiết kế trình bày trên trang web.

1.12. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)

Ngành này gồm:

- Việc cung cấp các dịch vụ khoa học và kỹ thuật chuyên môn (trừ hoạt động luật và kiểm toán; kiến trúc và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích công nghệ, quản lý và tư vấn quản lý, nghiên cứu phát triển và quảng cáo);

- Công nghệ thủ công hoặc những phần liên quan đến công nghệ khác được đưa vào nhóm 74909 (Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu).

1.13. Hoạt động thú y (ngành 75)

Ngành này gồm:

- Hoạt động của các cơ sở chữa bệnh cho vật nuôi, ở đó động vật được nhốt để điều trị và giám sát trực tiếp của bác sĩ thú y có chuyên môn cao;

- Các hoạt động thăm khám, chữa bệnh cho động vật của các cơ quan thú y thực hiện khi kiểm tra các trại chăn nuôi, các cũi hoặc nhà chăn nuôi động vật, trong các phòng chẩn đoán, phẫu thuật hoặc ở một nơi nào đó.

Ngành này cũng gồm: Hoạt động cấp cứu động vật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thuần thực hiện chính thức của quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu được cộng từ số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính quý báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của quý trước quý báo cáo so với doanh thu ước tính của báo cáo quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết quý báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý liền trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Lưu ý: *Báo cáo Quý 2 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.*

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 008.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. PHÂN THEO NHÓM NGÀNH HÀNG, DỊCH VỤ			
1. Lương thực, thực phẩm	05		
2. Hàng may mặc	06		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	10		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	11		
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	12		

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
8. Xăng, dầu các loại	13		
9. Nhiện liệu khác (trừ xăng dầu)	14		
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15		
11. Hàng hóa khác	16		
12. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 008.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 009.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	01		
I. PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. PHÂN THEO NHÓM NGÀNH HÀNG	05		
1. Lương thực, thực phẩm	06		
2. Hàng may mặc			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	10		
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	11		
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	12		
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	13		
9. Xăng, dầu các loại	14		

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
(A)	(B)	(1)	(2)
10. Nhiện liệu khác (trừ xăng dầu)	15		
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16		
12. Hàng hóa khác	17		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 009.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP
Năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (Cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Trị giá vốn hàng bán ra (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
I. Phân theo loại hình kinh tế					
1. Kinh tế Nhà nước	02				
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03				
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04				
II. Phân theo ngành kinh tế					
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05				
Chia ra:					
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06				
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07				
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				X

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (Cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Trị giá vốn hàng bán ra (Triệu đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	09				
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10				

....., ngày..... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu 010.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Kết quả hoạt động thương nghiệp: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán buôn, bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng).

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp như số cơ sở, số lao động, doanh thu, trị giá vốn hàng bán ra, thuế GTGT và thuế xuất khẩu được tổng hợp theo ngành cấp 2 (theo mã ngành VSIC 2018). Riêng đối với ngành 45 (Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) được chia nhỏ thành: bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi trị giá vốn hàng bán ra tương ứng với doanh thu ở cột 3 tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 011.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A. Phân theo nhóm ngành hàng										
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng								
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"								
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	03	"								
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%								
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%								
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng								
B. Một số chỉ tiêu phản ánh năng lực phục vụ của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành										
I. DỊCH VỤ LƯU TRÚ										
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách								
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"								
- Khách quốc tế	10	"								
- Khách trong nước	11	"								
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách								
- Khách quốc tế	14	"								
- Khách trong nước	15	"								
3. Tổng số buồng có đến 31/12	16	Buồng								
4. Hệ số sử dụng buồng	17	%								
5. Tổng số giường có đến 31/12	18	Giường								
6. Hệ số sử dụng giường	19	%								
7. Số cơ sở lưu trú có tại thời điểm 31/12	20	Cơ sở								
8. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	21	Triệu đồng								
9. Lao động có tại thời điểm 31/12	22	Người								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	23	Triệu đồng								
II. DỊCH VỤ ĂN UỐNG										
1. Số cơ sở ăn uống có tại thời điểm 31/12	24	Cơ sở								
2. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	25	Triệu đồng								
3. Lao động có tại thời điểm 31/12	26	Người								
4. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	27	Triệu đồng								
III. DỊCH VỤ LỮ HÀNH										
1. Lượt khách du lịch theo tour	28	Lượt khách								
- Lượt khách quốc tế	29	"								
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	30	"								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	31	"								
2. Ngày khách du lịch theo tour	32	Ngày khách								
- Ngày khách quốc tế	33	"								
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	34	"								
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	35	"								
3. Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách	36	Triệu đồng								
4. Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách	37	Triệu đồng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành".

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh số liệu cột 1 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh số liệu cột 2 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh số liệu cột 3 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 8: So sánh số liệu cột 4 với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

Lưu ý:

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước bao gồm các loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW; công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐF; công ty Cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%; công ty nhà nước.

- Đối với loại hình kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm Hợp tác xã và Liên hiệp HTX, Quỹ tín dụng nhân dân; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%, công ty cổ phần không có vốn Nhà nước, công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% và cơ sở kinh doanh cá thể. Đối với các cơ sở kinh doanh cá thể tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các loại hình doanh nghiệp: DN 100% vốn nước ngoài, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài.

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông									
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01								
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02								
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03								
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04								
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06								
Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (631)	07								
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08								
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09								
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10								
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12								
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu doanh thu thuần theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: Ghi doanh thu thuần bình quân một cơ sở (được tính bằng tổng doanh thu/tổng số cơ sở) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 8: Ghi doanh thu thuần bình quân một lao động (được tính bằng tổng doanh thu/tổng số lao động tại thời điểm 31/12) tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ kết quả suy rộng của Điều tra doanh nghiệp hằng năm; Điều tra cá thể hằng năm và ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

Lưu ý:

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành J (dịch vụ thông tin và truyền thông) và ngành M (chuyên môn khoa học và công nghệ) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. TỔNG DOANH THU THUẦN	**01**	Triệu đồng								
Chia ra:										
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và đấu giá bất động sản	02	"								
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03	"								
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04	"								
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05	"								
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06	"								

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)			
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07	"								
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08	"								
II. SỐ CƠ SỞ CÓ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12	**09**	Cơ sở								
III. LAO ĐỘNG CÓ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12	**10**	Người								
IV. DOANH THU TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG	**11**	Triệu đồng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 013.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 004.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

- Mục IV: Mã 11 = Mã 03 + Mã 05

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc ngành L (dịch vụ kinh doanh bất động sản) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ													
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị... (ngành 77)	01												
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02												
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03												

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04												
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05												
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	**06**												
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội													
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07												
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08												

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09												
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí													
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10												
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11												
Trong đó: Chi trả thưởng	12												
4.3. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13												

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			So với năm trước (%)					
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tổng số cơ sở	Tổng số lao	Tổng doanh thu thuần	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)													
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14												
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15												

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 005.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94).

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu số 012.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ.

- Các cột so với năm trước: Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Tương tự như Biểu số 011.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

Lưu ý: Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ thuộc ngành N (dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo (ngành P), y tế (ngành Q), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (ngành R) và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94) thuộc VSIC 2018.

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư
số 20/2024/TT-BKHĐT ngày
13/11/2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Vận tải đường sắt	08								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	23								
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 016.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Vận tải đường sắt	08								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000T)	Luân chuyển (1000T.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	23								
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 015.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách và Biểu số 016.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng doanh thu và sản lượng vận chuyển, luân chuyển tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6, 7, 8: So sánh số liệu năm báo cáo ở Cột 3, 4, 5 so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số	**01**		
I. CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (VẬN TẢI)			
1. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	05		
2. Bốc xếp hàng hóa	06		
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	07		
4. Dịch vụ bưu chính chuyển phát	08		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 017.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: So sánh số liệu doanh thu năm báo cáo so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 018.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ TẠI NGÀY 31/12
Có tại ngày 31 tháng 12 năm…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
I. VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
- Ô tô tải						
+ Số lượng	Chiếc	01				
+ Trọng tải	Tấn	02				
- Ô tô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên						
+ Số lượng	Chiếc	03				
+ Chỗ ngồi	Ghế	04				
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	05				
+ Chỗ ngồi	Ghế	06				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
II. VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA						
- Tàu ca nô chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	07				
+ Trọng tải	Tấn	08				
- Tàu ca nô chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	09				
+ Chỗ ngồi	Ghế	10				
III. VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN						
- Tàu chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	11				
+ Trọng tải	Tấn	12				
- Tàu chở dầu						
+ Số lượng	Chiếc	13				

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
+ Trọng tải	Tấn	14				
- Tàu chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	15				
+ Chỗ ngồi	Ghế	16				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 018.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm các phương tiện đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số phương tiện vận tải có tại 31/12 năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số phương tiện vận tải theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các cột và các chỉ tiêu ở cột A.

Phương tiện vận tải được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện vận tải hành khách, phương tiện vận tải hàng hóa.

- Ngành đường: Bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: đường bộ, đường biển, đường thủy, hàng không.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số ghế, với hàng hóa là số tấn).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

	Mã số	Tổng số	Chia ra:		
			Trung ương quản lý	Địa phương quản lý	Doanh nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
I. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA BỐC XẾP QUA CẢNG BIỂN	02				
Chia ra : - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03				
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04				
- Bốc xếp hàng nội địa	05				
II. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA BỐC XẾP QUA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA	07				
III. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA BỐC XẾP QUA CẢNG HÀNG KHÔNG	08				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 019.N/BCC-TMDV: Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Khối lượng hàng hóa thông qua cảng* là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 tấn thông qua).

- Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- *Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng chia theo các loại cảng: cảng biển, cảng sông và cảng hàng không tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2 và Cột 3: Ghi số lượng hàng hóa bốc xếp thông qua các cảng do các cơ sở, doanh nghiệp trung ương và địa phương quản lý thực hiện tương ứng với chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hằng năm.

Biểu số: 020.H/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Quý I: Ngày 22 tháng 3
- Quý II: Ngày 22 tháng 6
- Quý III: Ngày 22 tháng 9
- Quý IV và năm: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI
Quý….. năm….., Năm…..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	**01**				
Chia theo ngành kinh tế					
I. BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC (Ngành G)	02				
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (Ngành 45)	03				
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04				
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06				
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Ngành 46)	07				
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Ngành 47)	08				
II. VẬN TẢI, KHO BÃI (Ngành H)	09				
4. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống (Ngành 49)	10				
5. Vận tải đường thuỷ (Ngành 50)	11				
6. Vận tải hàng không (Ngành 51)	12				
7. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (Ngành 52)	13				
8. Bưu chính và chuyển phát (Ngành 53)	14				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
III. DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG (Ngành I)	15				
9. Dịch vụ lưu trú (Ngành 55)	16				
10. Dịch vụ ăn uống (Ngành 56)	17				
IV. THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (NGÀNH J)	18				
11. Hoạt động xuất bản (Ngành 58)	19				
12. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (Ngành 59)	20				
13. Hoạt động phát thanh, truyền hình (Ngành 60)	21				
14. Viễn Thông (Ngành 61)	22				
15. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (Ngành 62)	23				
16. Hoạt động dịch vụ thông tin (Ngành 63)	24				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
V. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (Ngành L)	25				
17. Hoạt động kinh doanh bất động sản (Ngành 68)					
VI. HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ (Ngành N)	26				
18. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (Ngành 77)	27				
19. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (Ngành 78)	28				
20. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Ngành 79)	29				
21. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn (Ngành 80)	30				
22. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (Ngành 81)	31				

	Mã số	Ước thực hiện kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
22. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (Ngành 82)	32				
VII. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC (Ngành S)	33				
23. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác (Ngành 94)	34				
24. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (Ngành 95)	35				
25. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác (Ngành 96)	36				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 020.H/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu ngành thương mại, dịch vụ và vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Mục I. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (ngành G): Xem giải thích biểu số 001.T/BCC-TMDV và biểu số 002.T/BCC-TMDV;

- Mục II. Vận tải, kho bãi (ngành H): Xem giải thích biểu số 006.T/BCC-TMDV;

- Mục III. Dịch vụ lưu trú, ăn uống (ngành I): Xem giải thích biểu số 003.T/BCC-TMDV;

- Mục IV. Thông tin và truyền thông (ngành J): Xem giải thích biểu số: 007.Q/BCC-TMDV;

- Mục V. Hoạt động kinh doanh bất động sản (ngành L): Xem giải thích biểu số 004.T/BCC-TMDV;

- Mục VI. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (ngành N): Xem giải thích biểu số 005.T/BCC-TMDV;

- Mục VII. Hoạt động dịch vụ khác (ngành S): Xem giải thích biểu số 005.T/BCC-TMDV.

Lưu ý: Đối với ngành kinh tế "Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác (Ngành 94)" căn cứ vào cuộc tổng điều tra kinh tế (chu kỳ 5 năm), điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi (chu kỳ 5 năm); điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ; điều tra thống kê khác trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và tình hình thực tế tại địa phương để báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu ước thực hiện kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi ước thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 4: Ghi ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

+ Ước tính năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 để ước năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm.

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức không vị lợi, Hiệp hội và tổ chức khác.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và khai thác thông tin từ các nguồn số liệu khác.

Phụ lục VI

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-XHMT	Báo cáo vi phạm môi trường	Tháng	Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)
2	002.Q/BCC-XHMT	Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Quý	Báo cáo Quý: Ngày 28 tháng cuối cùng quý báo cáo
3	003.H/BCC-XHMT	Báo cáo số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và năm	- Báo cáo tháng: Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo) - Báo cáo 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng: Ngày 28 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 12 năm báo cáo

Biểu số: 001.T/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)

BÁO CÁO VI PHẠM MÔI TRƯỜNG
Tháng….. năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT		Mã số	Tháng trước	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tăng/giảm so với			Ghi chú (Giải trình nguyên nhân tăng/ giảm đột biến)
						Tháng trước (%)	Tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn cùng kỳ năm trước (%)	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(D)
1	Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	01							
2	Số vụ vi phạm đã xử lý (Vụ)	02							
3	Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	03							

....., ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 001.T/BCC-XHMT: Báo cáo vi phạm môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vi phạm môi trường bao gồm các hoạt động bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường được quy định theo Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể:

(1) Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(2) Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

(3) Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

(4) Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

(5) Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(6) Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

(7) Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

(8) Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(9) Che giấu hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

(10) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

(11) Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(12) Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

(13) Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

(14) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Số vụ vi phạm môi trường (VPMT) đã phát hiện là số vụ VPMT đã được các cơ quan chức năng phát hiện trong kỳ báo cáo tháng.

- Số vụ vi phạm môi trường (VPMT) đã xử lý là số vụ VPMT xảy ra trong tháng báo cáo hoặc trước đó đã được các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử phạt hình sự trong kỳ báo cáo tháng.

- Số tiền xử phạt là số tiền thu được từ các hình thức xử phạt về VPMT trong kỳ báo cáo tháng.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu tương ứng với các dòng.

- Cột 1: Ghi số liệu tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu phát sinh tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số liệu phát sinh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số tăng/giảm so với số liệu tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 5: Ghi số tăng/giảm so với số liệu tháng cùng kỳ năm trước.

- Cột 6: Ghi số tăng/giảm so với số liệu cộng dồn cùng kỳ năm trước.

- Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu: Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Giải trình nguyên nhân tăng, giảm đột biến tại cột D (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Công an tỉnh.

- Khác (nếu có).

Lưu ý: Đề nghị rà soát kỹ các nguồn số liệu để tránh tính trùng, tính sót.

Biểu số: 002.Q/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư
số 20/2024/TT-BKHĐT ngày
13/11/2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng cuối cùng quý báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Quý… năm 202...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)	(5) = (4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
1	Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng	01	Triệu đồng										
1.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	02	Triệu đồng										
1.2	Hỗ trợ đột xuất	03	Triệu đồng										

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)	(5) = (4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
2	Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	04	Triệu đồng										
2.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	05	Triệu đồng										
2.2	Hỗ trợ đột xuất	06	Triệu đồng										
3	Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội **KHÔNG** thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP	07	Triệu đồng										
3.1	Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng	08	Triệu đồng										

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế đến quý báo cáo	Tăng, giảm quý báo cáo so với quý trước		Tăng, giảm quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước		Tăng, giảm lũy kế so với cùng kỳ năm trước		Ghi chú (Ghi rõ nguồn số liệu đối với các số liệu tổng hợp và giải trình nguyên nhân tăng/giảm đột biến)
							(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4) = (2-1)	(5) = (4:1)x100	(6)	(7)	(8)	(9)	(E)
3.2	Hỗ trợ đột xuất	09	Triệu đồng										
4	Số thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho các đối tượng	10	Thẻ										
5	Hỗ trợ gạo	11	Tấn										
6	Hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương (Ví dụ: Hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng thiên tai do hạn hán, xâm nhập mặn,…)	12	Triệu đồng										

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.Q/BCC-XHMT: Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Một số khái niệm

(1) Người có công và thân nhân của người có công với cách mạng: Căn cứ Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số: 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Người có công với cách mạng bao gồm:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Liệt sĩ.

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh.

- Bệnh binh.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế.

- Người có công giúp đỡ cách mạng.

Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

(2) Các đối tượng được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số: 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật bảo hiểm y tế số: 46/2014/QH13 ngày

13/6/2014 của Quốc hội; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế; Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, có 31 nhóm đối tượng sẽ được cấp thẻ BHYT miễn phí, cụ thể như sau:

- Các nhóm đối tượng do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng (6 nhóm).

+ Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

+ Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

+ Người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành.

+ Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng.

+ Người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

+ Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Các nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước (NSNN) đóng (21 nhóm).

+ Quân đội nhân nhân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu (quy định tại Điều 2 Nghị định 70/2015/NĐ-CP).

+ Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ NSNN.

+ Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ NSNN.

+ Người có công với cách mạng (quy định tại Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14).

+ Cựu chiến binh (quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

+ Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc (quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

+ Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.

+ Trẻ em dưới 6 tuổi.

+ Người thuộc diện hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật và trợ giúp xã hội.

+ Người thuộc hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025: Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo theo quy định của Chính phủ.

+ Người được phong tặng danh hiệu nghệ sỹ nhân dân (NSND), nghệ nhân ưu tú (NSUT) thuộc họ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp hơn mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ.

+ Thân nhân của liệt sĩ bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ, người có công nuôi liệt sĩ.

+ Thân nhân của người có công, trừ các đối tượng thân nhân của liệt sĩ đã quy định ở trên.

+ Thân nhân của quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

+ Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng.

+ Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ NSNN.

+ Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình (quy định tại Khoản 16 Điều 3 Nghị định 146/2018/NĐ-CP).

+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định của pháp luật về BHXH.

+ Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hằng tháng (quy định tại điểm a khoản 10 Điều 16 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14).

+ Người phục vụ người có công đang sống ở gia đình.

+ Người dân các xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp - Mỹ hiện đang cư trú tại các xã an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp - Mỹ đã được cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư & cư trú mà không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi năm 2014. (Mới bổ sung tại Nghị định 75/2023/NĐ-CP).

- Các nhóm đối tượng do người sử dụng lao động đóng (03 nhóm).

+ Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội.

+ Thân nhân của công nhân công an đang phục vụ trong CAND.

+ Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

- Nhóm được cơ sở đào tạo đóng (01 nhóm).

+ Học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia BHXH, BHYT.

Trong trường hợp các văn bản pháp lý liên quan đến hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung, các khái niệm được áp dụng cập nhật theo văn bản pháp lý hiện hành.

b) Phương pháp tính

Thời kỳ thu thập thông tin từ ngày 26 tháng cuối cùng của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối cùng của quý báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu tương ứng với các chỉ tiêu tại cột B.

- Cột 1: Ghi số phát sinh quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi số lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo.

Riêng đối với chỉ tiêu mã số 10 Số thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho các đối tượng (số liệu tại các cột (1), (2), (3)) là số thẻ BHYT miễn phí mà BHXH tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đang quản lý tại thời điểm lập báo cáo.

- Cột 4: Ghi số tăng/giảm tuyệt đối quý báo cáo so với quý trước.

- Cột 5: Ghi số tăng/giảm tương đối quý báo cáo so với quý trước.

- Cột 6: Ghi số tăng/giảm tuyệt đối quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước.

- Cột 7: Ghi số tăng/giảm tương đối quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước.

- Cột 8: Ghi số tăng/giảm lũy kế tuyệt đối so với cùng kỳ năm trước.

- Cột 9: Ghi số tăng/giảm lũy kế tương đối so với cùng kỳ năm trước.

- Cột E: Ghi chú lại nguồn số liệu và giải thích nguyên nhân nếu phát sinh số liệu báo cáo tăng/giảm đột biến.

- Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu: Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 26 tháng cuối cùng của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối cùng của quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột biến tại cột E (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu mã số từ 01 đến 12 (trừ chỉ tiêu 10): Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Mặt trận Tổ quốc; Hội Chữ thập đỏ; Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương,…

- Chỉ tiêu mã số 10: Bảo biểm xã hội tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương

Lưu ý:

- Chỉ tiêu mã số 11: tổng hợp số lượng gạo thực tế đã cấp phát cho các đối tượng (bao gồm nguồn từ Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa).

Các chỉ tiêu không phát sinh số liệu ghi "0", không thu thập được số liệu ghi "Không thu thập được".

- Báo cáo tổng hợp theo số liệu thực tế phát sinh (số thực hiện), KHÔNG tổng hợp theo số kế hoạch. Số liệu báo cáo tăng/giảm đột biến cần nêu rõ nguyên nhân tại cột E.

- Cục Thống kê rà soát, tổng hợp số liệu từ các nguồn, tránh trùng, sót số liệu và Ghi rõ nguồn số liệu vào cột E.

Biểu số: 003.H/BCC-XHMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo tháng: Ngày 28 tháng báo cáo (riêng tháng 2 là ngày 27 tháng báo cáo)
- Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng: Ngày 28 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 12 năm báo cáo.

BÁO CÁO
SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

Tháng … năm …
… tháng năm …
Năm …

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(C)
Tổng số	**1**																
Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, triều cường	2																

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(C)
Mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở, lũ quét	3																
Mưa lốc, giông, sét, mưa đá	4																
Sương muối, sương mù, rét hại	5																
Hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn	6																

Loại thiên tai	Mã số	Số vụ	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất							Cứu trợ (Triệu đồng)	Ghi chú
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ									
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(C)
Sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông	7																
Thiên tai khác (ghi rõ)	8																

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCC-XHMT: Báo cáo số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng.
- Gió mạnh trên biển, triều cường.
- Áp thấp nhiệt đới.
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt.
- Lốc, sét, mưa đá.
- Sương muối, sương mù, rét hại.
- Xâm nhập mặn.
- Hạn hán, nắng nóng.
- Động đất.
- Sóng thần.
- Sạt lở, sụt lún đất.
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần cơ sở vật chất, vật nuôi, cây trồng (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...), vật nuôi, cây trồng.

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa mầu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính (dựa trên thiệt hại về cơ sở vật chất, vật nuôi, cây trồng) bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Cứu trợ do thiên tai là sự giúp đỡ dưới các hình thức khác nhau của nhà nước và cộng đồng cho các trường hợp bị thiệt hại do thiên tai gây ra để giúp họ sớm bảo đảm và ổn định cuộc sống. Hình thức cứu trợ do thiên tai bao gồm cứu trợ bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền (cứu trợ bằng hiện vật được quy ra giá trị bằng tiền theo giá thị trường tại thời điểm cứu trợ).

Phân loại thiên tai:

Mã 1: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 2: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 7: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Ví dụ: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

b) Phương pháp tính

Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ thiệt hại bị ảnh hưởng do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.

- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.

- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).

- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).

- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi

- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng…).

- Cột 15: Ghi giá trị cứu trợ thiệt hại.

- Cột C: Ghi lại những chú thích cho từng loại thiên tai nếu cần (Ví dụ: Bão số 1,2...).

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo tháng: Kỳ báo cáo tháng tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu thực tế phát sinh được tổng hợp nhanh trong kỳ báo cáo.

+ Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng:

Kỳ báo cáo 3 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 3. Số liệu báo cáo 3 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 3 (số báo cáo nhanh).

Kỳ báo cáo 6 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 6. Số liệu báo cáo 6 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 6 (số báo cáo nhanh).

Kỳ báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước báo cáo đến hết ngày 25 tháng 9. Số liệu báo cáo 9 tháng được cập nhật, tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 9 (số báo cáo nhanh).

+ Báo cáo năm: Tính từ 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm báo cáo. Số liệu báo cáo năm là số liệu được tổng hợp đầy đủ số liệu thực tế phát sinh về thiệt hại do thiên tai gây ra của tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11 (số sơ bộ) và số liệu của tháng 12 (số báo cáo nhanh).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh/thành phố ….. (Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn tỉnh/thành phố …..).